

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN  
DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM  
CÔNG TY CỔ PHẦN  
DỊCH VỤ DẦU KHÍ QUẢNG NGÃI PTSC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: .50.../DKQN-HĐQT  
V/v Công bố BCTC Quý 2 năm 2020.

Quảng Ngãi, ngày 20 tháng 07 năm 2020

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội.

1. Tên Công ty: Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC
2. Mã chứng khoán: PQN
3. Địa chỉ trụ sở chính: Lô 4H, đường Tôn Đức Thắng, P. Lê Hồng Phong, Tp. Quảng Ngãi, tỉnh Quảng Ngãi.
4. Điện thoại: 0255 3827492 Fax: 0255 3827507
5. Người đại diện theo pháp luật: Giám đốc Phạm Văn Hùng
6. Nội dung thông tin công bố: Báo cáo tài chính Quý 2 năm 2020 được lập ngày 14/07/2020; Bao gồm: Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ, Thuyết minh Báo cáo tài chính.
7. Địa chỉ Website đăng tải báo cáo tài chính: <http://ptscquangngai.com.vn/>



Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

Trân trọng cảm ơn./.

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- HĐQT; BKS (để b/c);
- BGĐ Cty (để biết);
- Lưu: VT, TCKT (HVD).

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

**GIÁM ĐỐC**  
  


Phạm Văn Hùng

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN  
DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM  
CÔNG TY CỔ PHẦN  
DỊCH VỤ DẦU KHÍ QUẢNG NGÃI PTSC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: .5A.../DKQN-HĐQT

Quảng Ngãi, ngày 20 tháng 07 năm 2020

V/v Giải trình bổ sung chênh lệch số liệu  
Báo cáo tài chính 06 tháng năm 2020 so với  
Báo cáo tài chính 06 tháng năm 2019.

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở giao dịch chứng khoán Hà nội

Căn cứ Điều 11 của Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ tài chính về việc “Hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán”.

Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC, mã chứng khoán PQN xin giải trình bổ sung chênh lệch số liệu Báo cáo tài 06 tháng năm 2020 so với Báo cáo tài chính 06 tháng năm 2019:

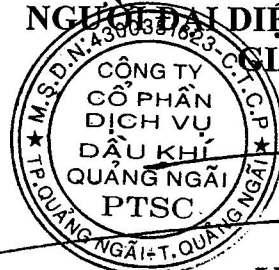
- Lợi nhuận sau thuế của Báo cáo tài chính 06 tháng năm 2020 là 8.111 triệu đồng, tăng 1.978 triệu đồng, tương đương 32,25% so với lợi nhuận sau thuế của Báo cáo tài chính 06 tháng năm 2019. Biến động này chủ yếu là do doanh thu 06 tháng đầu năm nay tăng mạnh cùng với biên lợi nhuận gộp được cải thiện đáng kể dẫn đến lợi nhuận sau thuế năm nay tăng so với cùng kỳ năm ngoái.

Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC trân trọng thông báo.

Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT; BKS (để b/c);
- BGD Cty (để biết);
- Lưu: VT, TCKT (HVD).

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT  
GIÁM ĐỐC



*Phạm Văn Hùng*

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ DẦU KHÍ QUẢNG NGÃI PTSC**  
-----00-----

**BÁO CÁO**  
**QUYẾT TOÁN**  
**QUÝ II NĂM 2020**

**NĂM 2020**

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

Đvt: VNĐ

	Mã số	30/06/2020	31/12/2019
<b>TÀI SẢN</b>			
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>	<b>473.020.881.151</b>	<b>329.633.794.732</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>181.952.832.975</b>	<b>101.340.528.427</b>
I.1. Tiền	111	80.126.806.703	49.141.881.921
I.2. Các khoản tương đương tiền	112	101.826.026.272	52.198.646.506
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121		
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>	<b>213.024.308.255</b>	<b>194.595.095.006</b>
1. Phải thu khách hàng	131	120.335.143.420	106.710.796.213
2. Trả trước cho người bán	132	19.812.912.718	12.553.497.449
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	75.271.207.629	77.725.756.856
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	(2.394.955.512)	(2.394.955.512)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	138		
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>72.623.115.678</b>	<b>29.784.357.373</b>
1. Hàng tồn kho	141	72.623.115.678	29.784.357.373
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>	<b>5.420.624.243</b>	<b>3.913.813.926</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	2.923.738.301	3.602.721.004
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	2.310.940.605	311.092.922
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	185.945.337	
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính Phủ	154		
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>	<b>413.826.719.262</b>	<b>434.909.946.779</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>	<b>13.516.550.273</b>	<b>13.516.550.273</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		
4. Phải thu dài hạn nội bộ	214		
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		
6. Phải thu dài hạn khác	216	13.516.550.273	13.516.550.273
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>	<b>272.162.921.345</b>	<b>293.335.059.433</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	271.992.594.491	293.107.043.804
- Nguyên giá	222	834.781.351.192	828.081.602.877
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	(562.788.756.701)	(534.974.559.073)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		
- Nguyên giá	225		
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		
3. Tài sản cố định vô hình	227	170.326.854	228.015.629
- Nguyên giá	228	2.753.058.029	2.753.058.029

- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229	(2.582.731.175)	(2.525.042.400)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>	-	-
- Nguyên giá	231		
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>	<b>107.240.402.016</b>	<b>108.948.111.090</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	241	69.815.950.708	70.647.487.403
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	37.424.451.308	38.300.623.687
<b>V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>	<b>20.906.845.628</b>	<b>19.110.225.983</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	20.906.845.628	19.110.225.983
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		
4. Tài sản dài hạn khác	268		
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>280</b>	<b>886.847.600.413</b>	<b>764.543.741.511</b>
<b>V. NGUỒN VỐN</b>	<b>Mã</b>	<b>30/06/2020</b>	<b>31/12/2019</b>
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>	<b>814.742.875.497</b>	<b>700.550.280.202</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>	<b>455.811.407.999</b>	<b>341.618.812.704</b>
1. Phải trả người bán	311	116.691.471.515	103.109.508.576
2. Người mua trả tiền trước	312	172.969.455.434	79.553.274.622
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	1.941.946.369	971.990.146
4. Phải trả người lao động	314	4.450.076.714	5.490.343.583
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	42.947.968.817	48.488.598.248
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316	87.086.669.606	82.611.300.221
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	29.723.819.544	21.308.037.308
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	-	85.760.000
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	-	-
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>	<b>358.931.467.498</b>	<b>358.931.467.498</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331		
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	332		
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335	358.891.628.649	358.891.628.649
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		
7. Phải trả dài hạn khác	337		
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	39.838.849	39.838.849
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	333		
<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)</b>	<b>400</b>	<b>72.104.724.916</b>	<b>63.993.461.309</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>72.104.724.916</b>	<b>63.993.461.309</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	300.000.000.000	300.000.000.000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	300.000.000.000	300.000.000.000
Cổ phiếu ưu đãi	411b		

2. Thặng dư vốn cổ phần	412		
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	4.707.250.551	4.707.250.551
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	(232.602.525.635)	(240.713.789.242)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	(240.713.789.242)	(255.940.082.148)
- LNST chưa phân phối kỳ này (nếu BCTC quý thì chỉ tiêu này là LNST của quý đó)	421b	8.111.263.607	15.226.292.906
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		
1. Nguồn kinh phí	431		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>	<b>886.847.600.413</b>	<b>764.543.741.511</b>



Hà Vũ Duy  
Người lập biểu



Trịnh Lương Một  
Kế toán trưởng

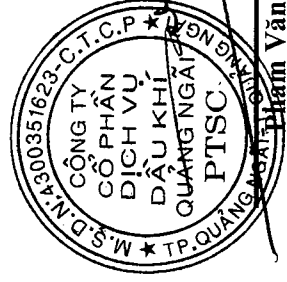


Chạm Văn Hùng  
Giám đốc

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
 QUÝ II NĂM 2020

ĐVT: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Quý II/2020	Quý II/2019	Lũy Kế Năm 2020	Lũy Kế Năm 2019
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	165.619.941.492	160.158.713.192	313.853.521.044	630.324.974.271
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02			-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	165.619.941.492	160.158.713.192	313.853.521.044	630.324.974.271
4. Giá vốn hàng bán	11	148.133.664.350	149.158.776.433	283.159.658.946	585.485.510.037
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	17.486.277.142	10.999.936.759	30.693.862.098	44.839.464.234
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	434.552.997	1.953.250.986	1.363.760.783	4.387.126.148
7. Chi phí tài chính	22	2.766.214.056	3.737.034.792	5.013.963.381	1.233.279.333
Trong đó: chi phí lãi vay	23	-	-	-	2.029.185
8. Lợi nhuận công ty liên doanh, liên kết				-	-
9. Chi phí bán hàng	24			-	-
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	9.239.012.370	5.773.180.852	17.440.093.811	29.145.296.789
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	5.915.603.713	3.442.972.101	9.603.565.689	18.848.014.260
12. Thu nhập khác	31	1.674.114	168.670.512	725.359.199	910.044.915
13. Chi phí khác	32	79.890.000	32.213.760	112.890.000	649.387.383
14. Lợi nhuận khác	40	(78.215.886)	136.456.752	612.469.199	260.657.532
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	5.837.387.827	3.579.428.853	10.216.034.888	19.108.671.792
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	1.229.041.869	590.608.816	2.104.771.281	3.994.908.484
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả			151.343.424	-	(112.529.598)
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	4.608.345.958	2.837.476.613	8.111.263.607	15.226.292.906
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VNĐ)	70	154	95	270	508



*(Handwritten signature)*

*(Handwritten signature)*

Hồ Vũ Duy  
 Người lập biểu

Trịnh Lương Một  
 Kế toán trưởng

Phạm Văn Hùng  
 Giám đốc

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VN**  
**TÊN ĐV: CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ DẦU KHÍ QUẢNG NGÃI PTSC**

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (GIÁN TIẾP)**  
**Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020**

STT	CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	LŨY KẾ NĂM 2020	LŨY KẾ NĂM 2019
<b>I</b>	<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
1	Lợi nhuận trước thuế	01	10.216.034.888	19.108.671.792
2	Điều chỉnh cho các khoản			
	Khấu hao tài sản cố định	02	27.871.886.403	55.444.245.330
	Các khoản dự phòng	03		(222.630.574)
	(Lãi)/lô chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại	04	(199.194.244)	(102.263.688)
	Lãi từ hoạt động đầu tư	05	-	(3.035.766.270)
	Chi phí lãi vay	06		2.029.185
3	LN từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	37.888.727.047	71.194.285.775
	(Tăng)/Giảm các khoản phải thu	09	(20.429.060.932)	(41.703.618.181)
	(Tăng)/Giảm hàng tồn kho	10	(42.838.758.305)	6.901.976.111
	(Tăng)/Giảm các khoản phải trả	11	114.192.625.612	(30.309.809.261)
	(Tăng)/Giảm chi phí trả trước	12	(1.117.636.942)	(4.905.975.247)
	Tiền lãi vay đã trả	13		
	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(1.224.428.584)	(5.329.262.348)
	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		-
	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		-
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	86.471.467.896	(4.152.403.151)
<b>II</b>	<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
1	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định	21	(4.671.780.762)	(37.051.555.132)
2	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và tài sản dài hạn khác	22		(367.137.273)
7	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	(1.101.715.908)	(2.947.795.322)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(5.773.496.670)	(40.366.487.727)
<b>III</b>	<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	80.697.971.226	(44.518.890.878)
	Tiền và các khoản tương đương tiền tồn đầu năm	60	101.340.528.427	145.766.897.537
	- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(85.666.678)	92.521.768
	Tiền và các khoản tương đương tiền tồn cuối kỳ	70	181.952.832.975	101.340.528.427



**Hồ Vũ Duy**  
 Người lập biểu



**Trịnh Lương Một**  
 Kế toán trưởng





**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**

**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC (gọi tắt là "Công ty") được thành lập tại Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 4300351623 ngày 27 tháng 12 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Ngãi cấp, và giấy phép điều chỉnh.

Cổ đông chính và là Công ty mẹ của Công ty là Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (gọi tắt là "Tổng Công ty PTSC").

**Hoạt động chính**

Hoạt động chính của Công ty là kinh doanh, vận chuyển các sản phẩm dầu khí, bốc dỡ, vận chuyển, giao nhận thiết bị, hàng hóa; gia công lắp ráp, chế tạo các cấu kiện, thiết bị công trình dầu khí, bảo dưỡng hoán cải các phương tiện nổi; khai thác cảng biển, cung ứng vật tư thiết bị các công trình dầu khí; dịch vụ đại lý tàu biển, cung ứng tàu biển, môi giới hàng hải; kinh doanh tàu lai kéo; dịch vụ thuê tàu; dịch vụ khảo sát địa vật lý, địa chất công trình; xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp (nhà xưởng sản xuất, công trình phụ trợ, công trình kỹ thuật phụ, thuộc nhà kho, công trình giao thông (cầu, đường, đê kè, bến cảng, san lấp mặt bằng và công trình cấp thoát nước); chế tạo và lắp đặt các bể chứa xăng dầu, khí hóa lỏng và các loại đường ống dẫn dầu, dầu khí và cung cấp dịch vụ đại lý hải quan, dịch vụ khai thuế hải quan.

**Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng. Đối với hoạt động xây dựng các công trình, chế tạo và lắp đặt, chu kỳ sản xuất, kinh doanh của Công ty tương ứng theo thời gian thực hiện hợp đồng, tùy theo từng dự án, thường là trong thời gian từ 12 đến 24 tháng.

**Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính**

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

**2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH**

**Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VND"), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

**Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

**Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**Công cụ tài chính**

### **Ghi nhận ban đầu**

*Tài sản tài chính:* Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, phải thu khách hàng và phải thu khác.

*Công nợ tài chính:* Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác và các khoản chi phí phải trả.

### **Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu**

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

### **Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

### **Nợ phải thu**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

### **Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

### **Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa và vật kiến trúc	5 - 40
Máy móc và thiết bị	5 - 20
Phương tiện vận tải	6 - 30
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 10
Tài sản cố định khác	4

### **Thuê hoạt động**

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

### **Tài sản cố định vô hình và khấu hao**

Tài sản cố định vô hình thể hiện phần mềm máy tính được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Phần mềm máy tính được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng ba năm.

### **Các khoản trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Các chi phí trả trước bao gồm chi phí mua bảo hiểm trả trước, các chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và chi phí trả trước khác.

Chi phí mua bảo hiểm trả trước thể hiện số bảo hiểm đã được trả trước và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian bảo hiểm.

Các chi phí sửa chữa, bảo dưỡng được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong thời gian hai năm.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ xuất dùng được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

### **Các khoản dự phòng phải trả**

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

### **Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu từ hợp đồng xây dựng của Công ty được ghi nhận theo chính sách kế toán của Công ty về hợp đồng xây dựng.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

### **Hợp đồng xây dựng**

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính được tính bằng tỷ lệ giữa khối lượng công việc thực tế hoàn thành và khối lượng công việc theo kế hoạch, hoặc tính bằng tỷ lệ giữa chi phí phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại thời điểm kết thúc năm tài chính so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng, ngoại trừ trường hợp chi phí này không tương đương với phần khối lượng xây lắp đã hoàn thành. Khoản chi phí này có thể bao gồm các chi phí phụ thêm, các khoản bồi thường và chi thường thực hiện hợp đồng theo thỏa thuận với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn. Chi phí của hợp đồng được ghi nhận là toàn bộ chi phí phát sinh trong năm.

Khi tổng chi phí thực hiện hợp đồng có thể vượt quá tổng doanh thu của hợp đồng, khoản lỗ ước tính được ghi nhận ngay vào chi phí.

### **Ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi

theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

#### **Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và, ngoài ra, không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

#### **4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	<u>Số cuối kỳ</u> <b>VND</b>	<u>Số đầu kỳ</u> <b>VND</b>
Tiền mặt	145.635.040	65.721.670
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	79.981.171.663	49.076.160.251
Các khoản tương đương tiền	<u>101.826.026.272</u>	<u>52.198.646.506</u>
	<b><u>181.952.832.975</u></b>	<b><u>101.340.528.427</u></b>

Các khoản tương đương tiền tại ngày 30 tháng 06 năm 2020 là các khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 4,2% - 4,25%/năm.

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
<b>a. Phải thu ngắn hạn của khách hàng bên thứ ba</b>		
- Công ty TNHH Baltec IES	24.917.712.709	11.905.980.583
- Công ty TNHH hệ thống điện GE Việt Nam	7.748.158.775	46.501.600.098
- Công ty Cổ phần thép Hòa Phát Dung Quất	2.285.604.227	1.260.537.224
- Công ty TNHH Dongyang P&F	1.718.991.189	-
- Khách hàng khác	28.333.891.675	15.600.150.683
<b>b. Phải thu khách hàng các bên liên quan</b> (Thuyết minh số 28)	55.330.784.845	31.442.527.625
	<b><u>120.335.143.420</u></b>	<b><u>106.710.796.213</u></b>

6. PHẢI THU KHÁC

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
<b>a. Ngắn hạn</b>		
<b>Phải thu theo hợp đồng xây dựng</b>	<b>57.333.360.683</b>	<b>61.259.578.920</b>
- Các bên liên quan (xem Thuyết minh số 28)	12.068.875.227	41.528.061.866
- Đối tượng khác	45.264.485.456	19.731.517.054
<b>Phải thu khác</b>	<b>17.937.846.946</b>	<b>16.466.177.936</b>
- Ký quỹ	16.064.336.570	7.300.877.570
- Đối tượng khác	1.873.510.376	9.165.300.366
	<b><u>75.271.207.629</u></b>	<b><u>77.725.756.856</u></b>
<b>b. Dài hạn</b>		
- Ký quỹ	2.000.000.000	2.000.000.000
- Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Công nghệ Điện tử Viễn Thông (*)	11.516.550.273	11.516.550.273
	<b><u>13.516.550.273</u></b>	<b><u>13.516.550.273</u></b>

(\*) Phải thu khác từ Công ty Đầu tư Phát triển Công nghệ Điện tử Viễn Thông ("Elcom") thể hiện số tiền mà Công ty đã chi hộ cho Elcom trong quá trình thực hiện dự án Nhà máy Bio-fuels Ethanol ("Bio Ethanol"). Khi dự án Bio Ethanol được quyết toán với chủ đầu tư, khoản phải thu này sẽ được bù trừ với giá trị phần khối lượng công việc mà Elcom thực hiện cho dự án này dưới hình thức hợp đồng nhà thầu phụ. Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020, Elcom và Công ty chưa hoàn thành việc quyết toán giá trị khối lượng công việc thực hiện với chủ đầu tư.

7. HÀNG TỒN KHO

	<u>Số cuối kỳ</u>		<u>Số đầu kỳ</u>	
	<u>Giá gốc</u> VND	<u>Dự phòng</u> VND	<u>Giá gốc</u> VND	<u>Dự phòng</u> VND
Nguyên liệu, vật liệu	27.118.140.821	-	4.756.684.488	-
Công cụ, dụng cụ	-	-	-	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang (*)	45.504.974.857	-	25.027.672.885	-
	<b><u>72.623.115.678</u></b>	<b><u>-</u></b>	<b><u>29.784.357.373</u></b>	<b><u>-</u></b>

(\*) Chi tiết của chi phí sản xuất kinh doanh dở dang như sau:

	<u>Số cuối năm</u> <b>VND</b>	<u>Số đầu năm</u> <b>VND</b>
Dự án Nhà máy Nhiệt điện Long Phú	6.010.341.164	5.958.815.801
Dự án mua sắm thiết bị Bình Sơn	2.699.543.532	5.658.214.056
Dự án kho chứa LNG Thị Vải	6.951.246.884	5.184.435.136
Dự án gia công kết cấu thép cho Baltec IES (8800)	-	4.002.953.560
Dự án cung cấp dịch vụ cho dự án lọc hóa dầu Long Sơn	18.050.095.477	1.414.410.235
Các dự án khác	<u>11.793.747.800</u>	<u>2.808.844.097</u>
	<b><u>45.504.974.857</u></b>	<b><u>25.027.672.885</u></b>

**8. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI TRẢ NHÀ NƯỚC**

	<u>Số đầu kỳ</u> <b>VND</b>	<u>Số phải nộp/ Lũy kế từ đầu năm</u> <b>VND</b>	<u>Số đã thực nộp/ Lũy kế từ đầu năm</u> <b>VND</b>	<u>Số cuối kỳ</u> <b>VND</b>
Thuế giá trị gia tăng	(311.092.922)	2.858.494.905	5.044.287.925	(2.496.885.942)
Thuế xuất, nhập khẩu	-	1.134.730.016	1.134.730.016	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	840.043.814	2.104.771.281	1.224.428.584	1.720.386.511
Thuế thu nhập cá nhân	131.946.332	656.436.059	566.822.533	221.559.858
Thuế nhà đất	-	170.669.550	170.669.550	-
Thuế môn bài	-	5.000.000	5.000.000	-
Các loại thuế khác	-	70.130.000	70.130.000	-
	<b><u>660.897.224</u></b>	<b><u>7.000.231.811</u></b>	<b><u>8.216.068.608</u></b>	<b><u>(554.939.573)</u></b>
<i>Trong đó:</i>				
<i>Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ</i>	-			2.310.940.605
<i>Thuế và các khoản phải thu Nhà nước</i>	311.092.922			185.945.337
<i>Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước</i>	971.990.146			1.941.946.369

9. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỔ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tài sản cố định khác VND	Tổng VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>						
Số dư đầu năm	240.289.027.561	83.356.003.001	497.083.392.026	5.450.679.379	1.902.500.910	828.081.602.877
Tăng trong kỳ	-	767.898.755	-	1.032.192.300	-	1.800.091.055
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	4.899.657.260	-	-	-	4.899.657.260
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>240.289.027.561</b>	<b>89.023.559.016</b>	<b>497.083.392.026</b>	<b>6.482.871.679</b>	<b>1.902.500.910</b>	<b>834.781.351.192</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>						
Số dư đầu năm	155.429.728.667	52.534.881.288	320.044.831.676	5.070.660.299	1.894.457.143	534.974.559.073
Khấu hao tăng trong kỳ	6.872.060.755	5.340.904.748	15.357.347.220	235.841.138	8.043.767	27.814.197.628
Khấu hao giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>158.878.329.309</b>	<b>55.176.032.039</b>	<b>327.723.505.286</b>	<b>5.193.273.687</b>	<b>19.902.500.910</b>	<b>562.788.756.701</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>						
Tại ngày đầu năm	84.859.298.894	30.821.121.713	177.038.560.350	380.019.080	8.043.767	293.107.043.804
Tại ngày cuối kỳ	77.987.238.139	31.147.772.980	161.681.213.130	1.176.370.242	-	271.992.594.491

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2020 bao gồm một số tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn được sử dụng với trị giá là 135.808.517.879 đồng.

**10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	<b>Phần mềm máy tính</b>
	<b>VND</b>
<b>NGUYÊN GIÁ</b>	
Số dư đầu năm	2.753.058.029
Tăng trong kỳ	-
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>2.753.058.029</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>	
Số dư đầu năm	2.525.042.400
Khấu hao trong kỳ	57.688.775
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>2.582.731.175</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>	
Tại ngày đầu năm	<b>228.015.629</b>
Tại ngày cuối kỳ	<b>170.326.854</b>

**11. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH DỜ DANG DÀI HẠN**

Đây là giá trị của dự án Nhà máy Bio-fuels Ethanol ("Nhà máy Bio Ethanol"). Dự án này cơ bản đã hoàn thành khối lượng, đang thực hiện công tác bàn giao và quyết toán với chủ đầu tư là Công ty Cổ phần Nhiên liệu Sinh học Miền Trung. Số dư chi phí sản xuất kinh doanh dở dang tại ngày 30 tháng 06 năm 2020 thể hiện khoản chi phí tương ứng với 5% giá trị hợp đồng. Khoản 5% giá trị này sẽ được ghi nhận sau khi hoàn thành công tác bàn giao và quyết toán dự án theo quy định của hợp đồng.

Theo đó, giá trị thu hồi của khoản chi phí này sẽ tùy thuộc vào giá trị quyết toán của dự án. Tại ngày lập báo cáo này, việc quyết toán dự án vẫn chưa hoàn thành.

**12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu kỳ</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>a. Ngắn hạn</b>		
Chi phí mua bảo hiểm	658.581.312	701.441.092
Chi phí sửa chữa bảo dưỡng	1.060.215.988	519.829.778
Công cụ dụng cụ và chi phí khác	1.204.941.001	2.381.450.134
	<b>2.923.738.301</b>	<b>3.602.721.004</b>
<b>b. Dài hạn</b>		
Duy tu, nạo vét Bến số 1,2 - Cảng Dung Quất	3.038.056.181	5.038.056.181
Sửa chữa, cải tạo xưởng cơ khí, văn phòng	4.519.372.282	6.619.372.282
Công cụ dụng cụ và chi phí khác	13.349.417.165	7.452.797.520
	<b>20.906.845.628</b>	<b>19.110.225.983</b>

**13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu kỳ</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
	Giá trị/ Số có khả năng trả nợ	Giá trị/ Số có khả năng trả nợ
<b>a. Bên thứ ba</b>		
Shandong Runh Power Plant Engineering Technology	12.121.645.935	12.074.243.190
Khác	82.738.078.194	69.055.195.534
<b>b. Các bên liên quan (Thuyết minh số 28)</b>	21.831.747.386	21.980.069.852
	<b>116.691.471.515</b>	<b>103.109.508.576</b>



14. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
<b>a. Bên thứ 3</b>		
Công ty TNHH Baltec IES PTY	-	-
Khác	170.138.429	2.113.411.314
<b>b. Các bên liên quan (Thuyết minh số 28)</b>	<u>172.799.317.005</u>	<u>77.439.863.308</u>
	<u><b>172.969.455.434</b></u>	<u><b>79.553.274.622</b></u>

15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
- Trích trước chi phí phải trả dịch vụ căn cứ cảng	1.954.692.349	488.265.272
- Trích trước chi phí phải trả dự án Bio Ethanol	28.460.929.088	28.558.467.331
- Trích trước dịch vụ gia công kết cấu thép cho Baltecies	8.653.303.055	279.321.533
- Dự án Thị Vải	1.156.077.065	15.304.704.900
- Trích trước dịch vụ gia công kết cấu thép Dự án Hòa Phát	1.486.441.345	1.719.201.344
- Chi phí phải trả khác	<u>1.236.525.915</u>	<u>2.138.640.868</u>
	<u><b>42.947.968.817</b></u>	<u><b>48.488.598.248</b></u>

16. PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
<b>a. Ngắn hạn</b>		
Phải trả Tổng Công ty PTSC	87.086.669.606	82.611.300.221
Phải trả lương nhân viên	15.332.353.648	12.382.631.266
Alfa Laval (India) Limited	1.864.449.770	1.864.449.770
Công ty Cổ phần vận tải và giao nhận Đông Nam Á	1.060.563	1.060.563
Các khoản khác	<u>12.525.955.563</u>	<u>7.059.895.709</u>
	<u><b>116.810.489.150</b></u>	<u><b>103.919.337.529</b></u>
<b>b. Dài hạn</b>		
Tổng Công ty PTSC	<u>358.891.628.649</u>	<u>358.891.628.649</u>
	<u><b>358.891.628.649</b></u>	<u><b>358.891.628.649</b></u>

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lỗ lũy kế VND	Tổng VND
Số dư đầu năm trước	<u>300.000.000.000</u>	<u>4.707.250.551</u>	<u>(255.940.082.148)</u>	<u>48.767.168.403</u>
Lợi nhuận trong năm	-	-	15.226.292.906	15.226.292.906
Số dư đầu năm nay	300.000.000.000	4.707.250.551	(240.713.789.242)	63.993.461.309
Lợi nhuận trong năm	-	-	8.111.263.607	8.111.263.607
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<u><b>300.000.000.000</b></u>	<u><b>4.707.250.551</b></u>	<u><b>(232.602.525.635)</b></u>	<u><b>72.104.724.916</b></u>

**Vốn góp của chủ sở hữu**

Theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh, vốn góp của Công ty là 300 tỷ đồng, tương đương 30.000.000 cổ phần thường với mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần. Vốn góp đã được góp đủ tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và ngày 30 tháng 06 năm 2020 như sau:

	<u>Tỉ lệ (%)</u>	<u>Vốn đã góp VND</u>
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	95,2	285.581.000.000
Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại Dương	3,3	10.000.000.000
Người lao động Công ty	1,5	4.419.000.000
	<b>100</b>	<b>300.000.000.000</b>

Công ty chỉ có một loại cổ phần thường không hưởng cổ tức cố định với mệnh giá là 10.000 đồng/cổ phần. Cổ đông sở hữu cổ phần thường được nhận cổ tức khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỉ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phần sở hữu tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Tất cả các cổ phần đều có quyền thừa hưởng như nhau đối với giá trị tài sản thuần của Công ty.

**18. KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

**Ngoại tệ các loại**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
Đô la Mỹ (USD)	2.030.180	1.794.310

**19. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ.**

Công ty hiện đang cung cấp các dịch vụ chính như sau:

- Dịch vụ xây lắp bao gồm dịch vụ cơ khí và xây lắp cho các dự án công nghiệp; dịch vụ sửa chữa, bảo trì và thay thế phụ tùng cho các nhà máy lọc dầu;
- Dịch vụ cảng và các dịch vụ liên quan khác như dịch vụ lai dắt, dịch vụ hàng hải và dịch vụ hậu cầu.

Theo đó, Ban Giám đốc đã đánh giá và lập báo cáo bộ phận cho lĩnh vực kinh doanh theo doanh thu và giá vốn các dịch vụ cung cấp như được trình bày tại Thuyết minh 20 và 21 bên dưới. Công ty không lập báo cáo bộ phận kinh doanh cho tài sản và công nợ vì tài sản được sử dụng chung cho nhiều dịch vụ của Công ty

Công ty không trình bày thông tin bộ phận theo khu vực địa lý vì hầu hết các hoạt động của Công ty chỉ thực hiện ở Việt Nam nên không có sự khác biệt về mức độ rủi ro và lợi ích kinh tế.

**20. DOANH THU THUẦN VỀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	<u>Năm nay VND</u>	<u>Năm trước VND</u>
<b>Tổng doanh thu xây dựng và cung cấp dịch vụ</b>		
Trong đó:		
- Doanh thu hợp đồng xây dựng	139.885.428.432	261.269.547.792
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	173.968.092.612	369.055.426.479
<b>Cộng</b>	<b>313.853.521.044</b>	<b>630.324.974.271</b>

**Doanh thu với các bên liên quan** **146.537.415.547** **283.021.135.319**

(Chi tiết tại thuyết minh số 28)

**21. GIÁ VỐN DỊCH VỤ CUNG CẤP**

	<u>Năm nay VND</u>	<u>Năm trước VND</u>
Giá vốn hợp đồng xây dựng	131.452.140.532	257.686.183.239
Giá vốn của dịch vụ cung cấp	151.707.518.414	327.799.326.798
	<b>283.159.658.946</b>	<b>585.485.510.037</b>

**22. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	41.052.568.878	118.514.870.284
Chi phí nhân công	36.277.874.589	120.945.669.369
Chi phí khấu hao tài sản cố định	13.942.262.859	55.444.245.330
Chi phí dịch vụ mua ngoài	63.650.523.053	313.966.564.754
Chi phí khác	2.449.447.341	5.759.457.089
	<b>157.372.676.720</b>	<b>614.630.806.826</b>

**23. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.101.715.908	3.035.766.270
Lãi chênh lệch tỷ giá	262.044.875	1.351.359.878
	<b>1.363.760.783</b>	<b>4.387.126.148</b>

**24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Chi phí lãi vay	-	2.029.185
Chi phí sử dụng vốn	4.475.369.385	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá	538.593.996	1.231.250.148
	<b>5.013.963.381</b>	<b>1.233.279.333</b>

**25. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Lương nhân viên quản lý	7.643.192.504	10.131.778.690
Dịch vụ mua ngoài	4.231.577.229	11.791.026.162
Chi phí khấu hao	1.371.541.808	2.956.950.270
Thuế, phí và lệ phí	99.017.000	5.000.000
Khác	4.094.765.270	4.260.541.667
	<b>17.440.093.811</b>	<b>29.145.296.789</b>

**26. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Lợi nhuận trước thuế	10.216.034.888	19.108.671.792
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
<i>Trừ: Thu nhập không chịu thuế</i>	-	199.194.244
<i>Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ</i>	307.821.517	1.065.064.871
<b>Thu nhập chịu thuế</b>	<b>10.523.856.405</b>	<b>19.974.542.419</b>
<i>Chuyển lỗ</i>	-	-
<b>Thu nhập tính thuế năm hiện hành</b>	<b>10.523.856.405</b>	<b>19.974.542.419</b>
<i>Thuế suất</i>	20%	20%
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập tính thuế năm hiện hành</b>	<b>2.104.771.281</b>	<b>3.994.908.484</b>

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 20% trên thu nhập tính thuế. Công ty không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khác vì không có khoản chênh lệch tạm thời đáng kể giữa giá trị sổ sách của tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập tương ứng.

**27. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty được tính toán dựa trên các số liệu sau:

	<u>Năm nay</u> <u>VND</u>	<u>Năm trước</u> <u>VND</u>
Lợi nhuận sau thuế	8.111.263.607	15.226.292.906
<b>Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>8.111.263.607</b>	<b>15.226.292.906</b>
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	<b>30.000.000</b>	<b>30.000.000</b>
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>270</b>	<b>508</b>

**28. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI BÊN LIÊN QUAN**

**Danh sách các bên liên quan:**

**Mối quan hệ**

Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam ("Tổng Công ty PTSC")	Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Cảng Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp Quảng Bình	Công ty cùng Tổng Công ty PTSC
Chi nhánh PTSC - Ban Dự án Nhiệt điện Long Phú	Công ty cùng Tổng Công ty PTSC
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Khảo sát và Công trình ngầm PTSC	Công ty cùng Tổng Công ty PTSC
Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp PTSC Thanh Hóa	Công ty cùng Tổng Công ty PTSC
Chi nhánh Tổng công ty – Công ty Tàu Dịch vụ Dầu khí	Công ty cùng Tổng Công ty PTSC
Công ty TNHH MTV Dịch vụ khách sạn Dầu khí PTSC	Công ty cùng Tổng Công ty PTSC
Công ty TNHH MTV Lọc - Hóa Dầu Bình Sơn	Các công ty trong cùng Tập đoàn Dầu khí Việt Nam ("PVN")
Công ty TNHH MTV Công nghiệp Tàu thủy Dung Quất	Các công ty trong cùng PVN
Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí – CTCP (PVE)	Các công ty trong cùng PVN
Công ty Cổ phần Bảo dưỡng và Sửa chữa Công trình Dầu khí	Các công ty trong cùng PVN
Tổng Công ty Công Nghệ Năng lượng Dầu khí Việt Nam - CTCP	Các công ty trong cùng PVN
Công ty TNHH MTV Hóa Phẩm Dầu khí DMC Miền Trung	Các công ty trong cùng PVN
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam - Chi nhánh Nghi Sơn	Các công ty trong cùng PVN
Tổng Công ty Dầu Việt Nam (PVOil)	Các công ty trong cùng PVN
Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Dầu khí Miền Trung	Các công ty trong cùng PVN
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Miền Trung	Các công ty trong cùng PVN
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu Khí Quảng Ngãi	Các công ty trong cùng PVN
Công ty Bảo hiểm PVI Phía Nam	Các công ty trong cùng PVN
Tổng Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí	Các công ty trong cùng PVN
Công ty Dịch vụ Cảng Dung Quất	Các công ty trong cùng PVN
Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam	Các công ty trong cùng PVN
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa	Các công ty trong cùng PVN
Công ty Bảo hiểm PVI Nam Trung Bộ	Các công ty trong cùng PVN
Tổng Công ty cổ phần Dung dịch khoan và Hóa phẩm Dầu khí	Các công ty trong cùng PVN
Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Dịch Vụ Kỹ Thuật Dầu Khí Việt Nam - Công ty Dịch Vụ Dầu Khí Đà Nẵng	Các công ty trong cùng PVN

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan như sau:

	<u>Năm nay</u> <b>VND</b>	<u>Năm trước</u> <b>VND</b>
<b>Bán hàng</b>		
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam PTSC	21.828.875.466	38.685.814.790
Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ Thuật Dầu Khí Việt Nam - Ban Dự án Nhiệt Điện Long Phú	123.116.399.071	240.149.549.305
Công ty CP Lọc - Hóa Dầu Bình Sơn	20.400.000	760.537.500
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Khảo sát và Công trình ngầm PTSC		
Công ty Cổ phần Dịch vụ Cơ khí hàng hải PTSC		
Chi nhánh Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam- Cảng Dịch vụ Dầu khí tổng hợp Quảng Bình		
Tổng Công ty Dầu Việt Nam (PVOil)		
Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp PTSC Thanh Hóa		
Công ty Cảng dịch vụ Dầu khí		
Công ty TNHH MTV Công nghiệp tàu thủy Dung Quất.	1.546.006.829	3.346.900.389
Các bên liên quan khác	25.734.181	78.333.335
	<b><u>146.537.415.547</u></b>	<b><u>283.021.135.319</u></b>
<b>Mua hàng</b>		
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam PTSC	2.174.000.000	4.243.170.131
Công ty cổ phần Lọc hoá dầu Bình Sơn	254.715.717	1.150.498.337
Công ty Cổ phần Xăng Dầu Dầu khí PV OIL Miền Trung	20.785.831.200	39.840.843.057
Mua hàng từ công ty liên quan khác	635.200.392	4.402.884.598
	<b><u>Số cuối năm</u></b> <b>VND</b>	<b><u>Số đầu năm</u></b> <b>VND</b>
<b>Các khoản phải thu</b>		
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam PTSC	54.685.210.812	6.741.875.613
Công ty cổ phần Lọc hoá dầu Bình Sơn	-	24.068.225.962
Công ty liên quan khác	645.574.033	632.426.050
	<b><u>55.330.784.845</u></b>	<b><u>31.442.527.625</u></b>
<b>Các khoản phải thu khác</b>		
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam PTSC	-	32.043.478.888
Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Ban Dự án Nhiệt điện Long Phú	9.484.582.978	9.484.582.978
Công ty liên quan khác	2.584.292.249	-
2,584,292,249	<b><u>12.068.875.227</u></b>	<b><u>41.528.061.866</u></b>
<b>Các khoản phải trả</b>		
Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam	17.991.816.573	17.991.816.573
Công ty Cổ phần Xăng Dầu Dầu khí Miền Trung	2.615.781.455	3.339.828.607
Công ty liên quan khác	1.224.149.358	648.424.672
	<b><u>21.831.747.386</u></b>	<b><u>21.980.069.852</u></b>
<b>Người mua trả tiền trước</b>		
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam PTSC	96.942.593.973	21.454.129.833

**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ DẦU KHÍ QUẢNG NGÃI PTSC  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN**

Công ty Cổ phần Nhiên liệu sinh học Dầu khí Miền Trung	45.846.725.642	45.816.725.642
Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Ban Dự án Nhiệt điện Long Phú	10.169.007.833	10.169.007.833
Công ty Cổ phần lọc hóa dầu Bình Sơn	19.870.989.557	
	<b>172.799.317.005</b>	<b>77.439.863.308</b>

**Các khoản phải trả khác**

Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam PTSC	446.018.137.104	441.502.928.870
---	-----------------	-----------------



**Hồ Vũ Duy**  
Người lập biểu



**Trịnh Lương Một**  
Kế toán trưởng



**Phạm Văn Hùng**  
Giám đốc

Ngày 16 tháng 02 năm 2020

